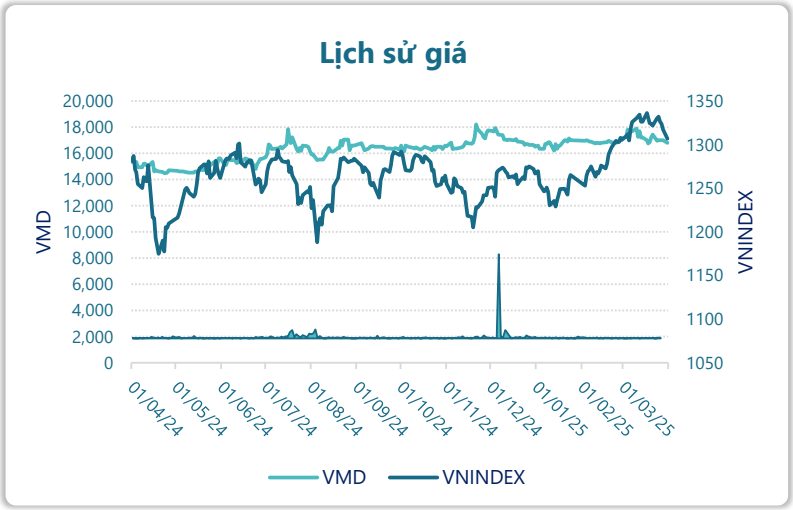
FireAnt

CTCP Y Dược phẩm Vimedimex (HSX: VMD)



Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**16,800**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	18,213
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,489
SL cổ phiếu LH	15,440,268
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,515
% sở hữu nước ngoài	1.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	259
P/E	9.9
EPS	1,693

DT thuần

Q1/25

241

tỷ VNĐ

QoQ: ▼158| -39.5%

YoY: ▼114| -32.0%

LN sau thuế

Q1/25

3.87

tỷ VNĐ

QoQ: ▼10.4| -72.9%

YoY: ▲ 1.09| 39.3%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

2.7%

+/- YoY: ▲ 1.5%

DT thuần

2024

1,250

tỷ VNĐ

YoY: ▼2,294| -64.7%

LN sau thuế

2024

23.6

tỷ VNĐ

YoY: ▼7.60| -24.5%

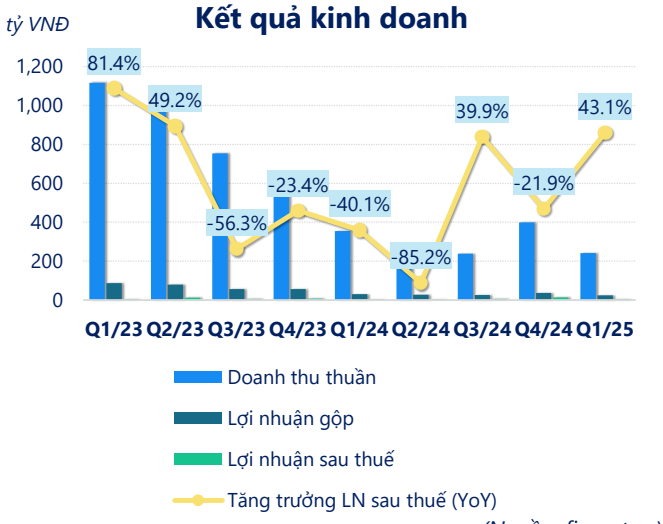
ROE

2024

5.5%

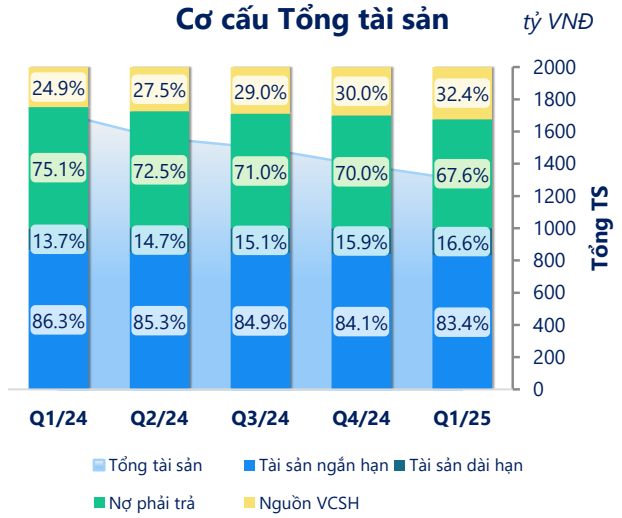
+/- YoY: ▼ 1.2%

Kết quả kinh doanh



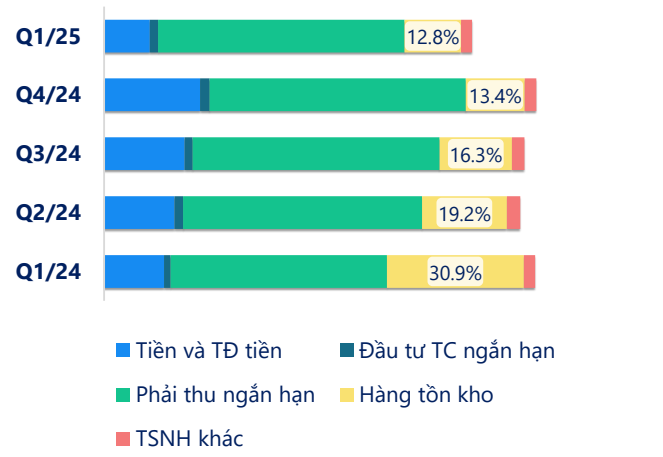
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



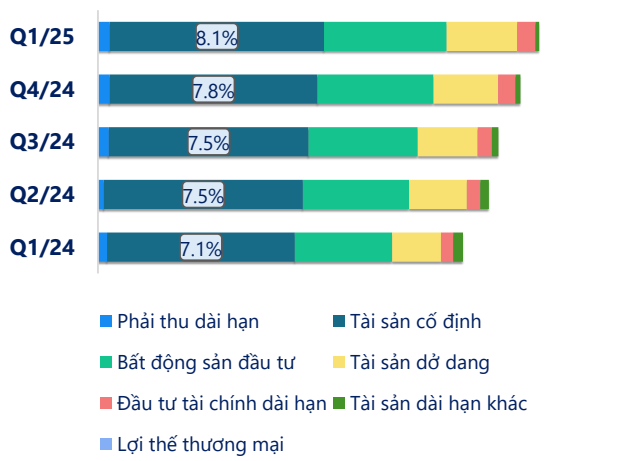
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



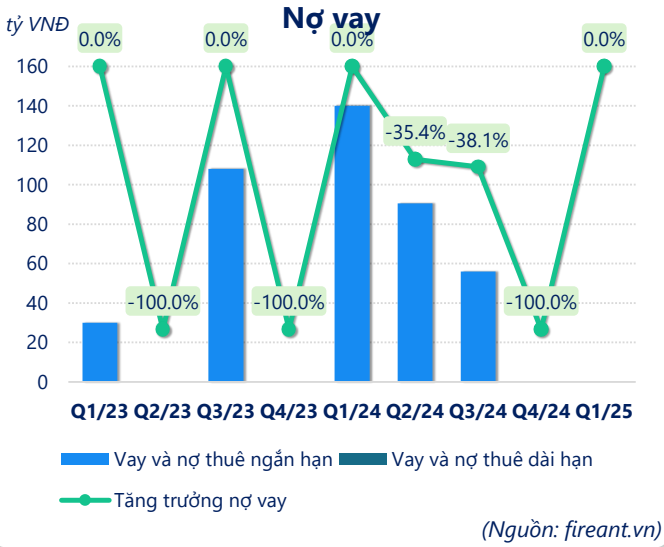
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



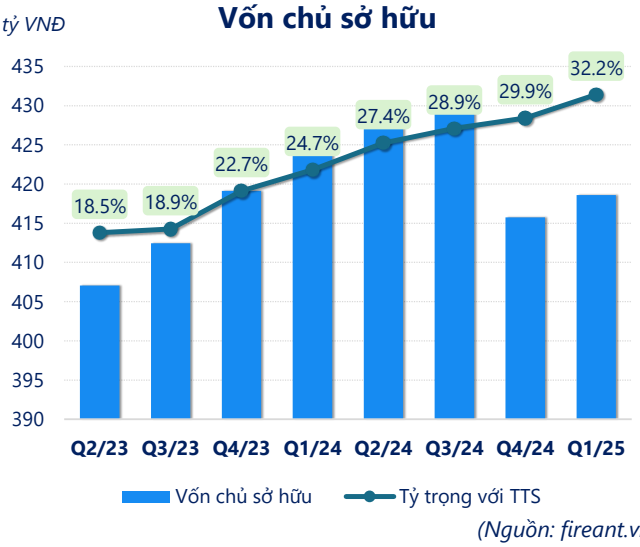
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



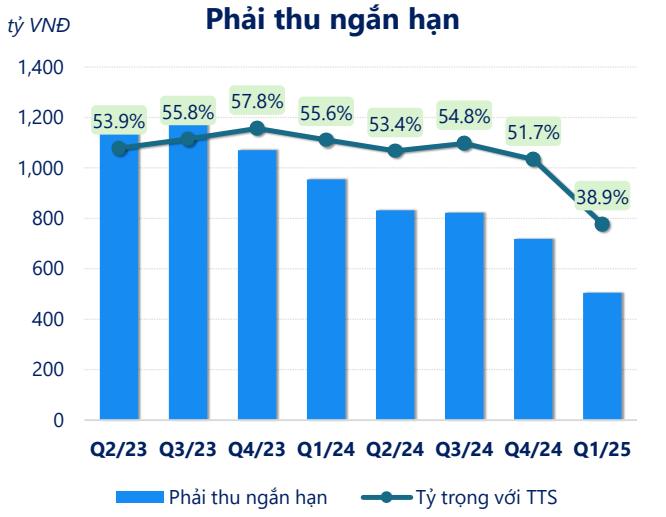
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



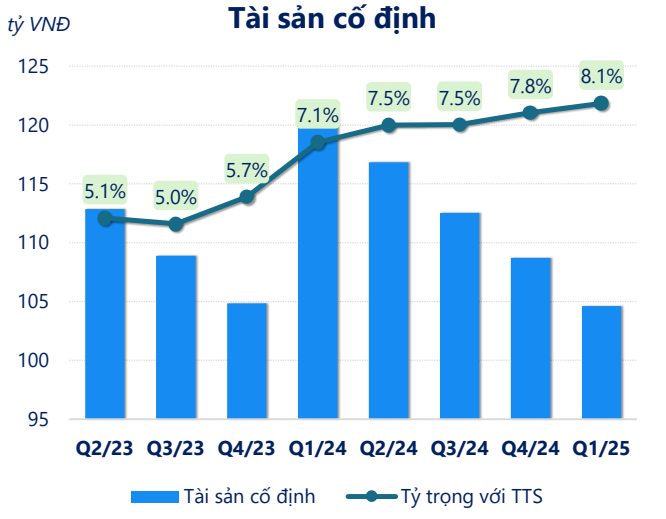
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



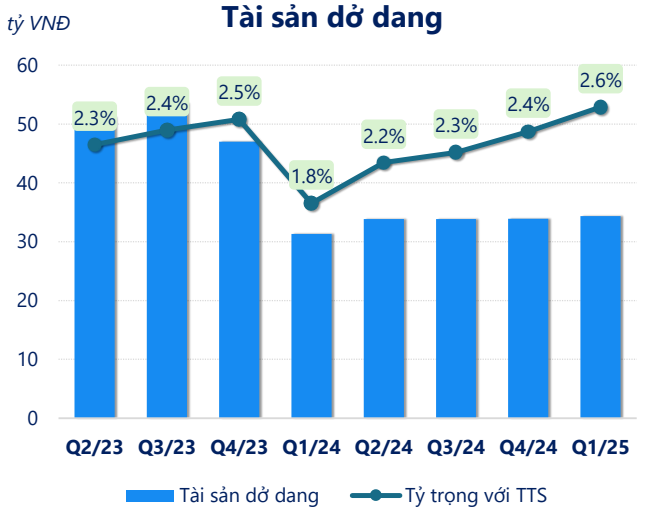
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



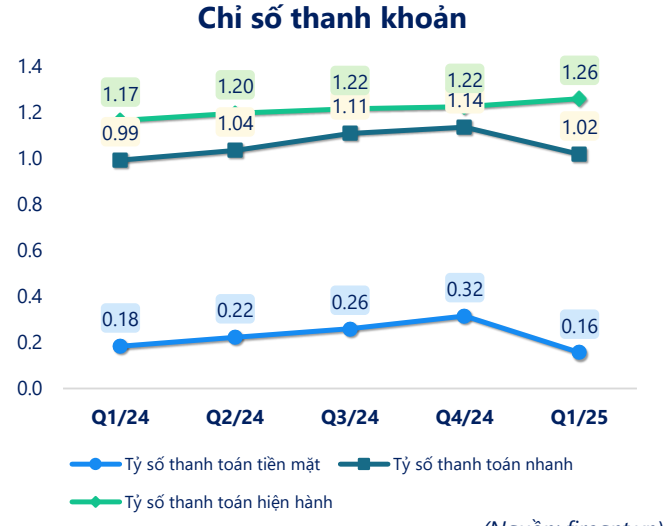
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



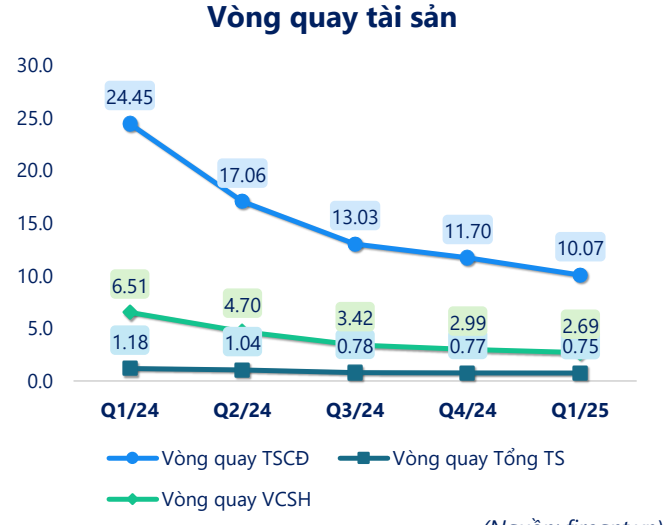
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Tổng tài sản	**1,716**	**1,559**	**1,499**	**1,392**	**1,299**
Tài sản ngắn hạn	**1,481**	**1,330**	**1,273**	**1,170**	**1,084**
Tiền và tương đương tiền	233	248	272	301	134
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.0	32.0	32.0	34.0	199
Phải thu ngắn hạn	954	832	822	719	505
Hàng tồn kho	219	179	112	84.9	208
Tài sản ngắn hạn khác	42.9	38.5	34.9	31.7	36.9
Tài sản dài hạn	**236**	**229**	**226**	**221**	**216**
Phải thu dài hạn	5.89	3.36	6.16	6.16	5.83
Tài sản cố định	121	117	113	109	105
Bất động sản đầu tư	62.9	62.2	61.5	60.7	60.0
Tài sản dở dang	31.3	33.9	33.9	33.9	34.4
Đầu tư tài chính dài hạn	7.93	7.93	7.93	8.99	8.99
Tài sản dài hạn khác	6.33	4.99	3.75	2.60	1.81
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,290**	**1,130**	**1,064**	**974**	**879**
Nợ ngắn hạn	**1,271**	**1,111**	**1,047**	**956**	**860**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	140	90.5	56.0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	790	680	646	599	706
Nợ dài hạn	18.9	18.6	17.3	18.3	18.6
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**427**	**429**	**434**	**418**	**421**
Vốn chủ sở hữu	**425**	**427**	**432**	**416**	**419**
Vốn điều lệ	154	154	154	154	154
Kinh phí và quỹ khác	1.92	1.92	1.92	1.92	1.92

(Nguồn: fireant.vn)